

Số: 1051 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của thị xã Buôn Hồ;

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2045;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND thị xã Buôn Hồ tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 14/4/2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-SNNMT ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Buôn Hồ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: 24.794,65 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 3.167,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 9,03 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

- Đất nông nghiệp: 19,87 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,04 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 111,93 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,75 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 0,16 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai.

b) Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 76 Luật Đất đai.

c) Đối với danh mục dự án sử dụng đất có nguồn gốc đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp giao cho địa phương quản lý chỉ được triển khai thực hiện khi danh mục dự án có sử dụng đất phù hợp với phương án sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc quy hoạch ba loại rừng.

d) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Buôn Hồ.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 77 Luật Đất đai năm 2024 về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

e) Trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND thị xã Buôn Hồ chủ động điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

g) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

i) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

k) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Buôn Hồ.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và quy định pháp luật về nội dung tham mưu tại Tờ trình số 85/TTr-SNNMT ngày 22/4/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Buôn Hồ; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Các phòng: KTTH, CNXD;
- Lưu: VT, NNMT (TLC-05b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BUỒN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+.(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		27.970,78	100,00	806,60	591,85	1.644,64	1.159,78	1.510,94	858,09	1.768,25	4.016,63	4.471,15	5.853,58	5.289,27
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.794,65	88,64	623,41	399,56	1.376,00	967,75	1.365,04	737,18	1.487,10	3.638,97	3.920,50	5.397,89	4.881,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.558,85	5,57	0,22	10,71	101,88	3,18	3,34	-	52,65	352,21	199,27	358,75	476,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	755,80	2,70	-	10,49	82,83	-	-	-	0,01	211,97	166,53	233,74	50,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	803,05	2,87	0,22	0,22	19,05	3,18	3,34	-	52,64	140,24	32,74	125,01	426,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.401,89	5,01	31,18	45,46	40,73	61,69	8,50	23,76	78,40	70,22	69,39	626,89	345,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.654,62	77,42	591,41	336,52	1.183,38	899,50	1.352,21	710,25	1.332,98	3.202,18	3.639,55	4.376,14	4.030,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	47,92	0,17	-	4,37	43,55	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,27	0,41	0,60	2,50	5,30	3,38	0,99	1,06	12,93	13,04	9,92	36,11	28,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,10	0,06	-	-	1,16	-	-	2,11	10,14	1,32	2,37	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.167,10	11,32	183,19	192,29	265,23	192,03	145,90	120,91	281,15	377,64	547,38	455,69	405,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,99	1,48	-	-	-	-	-	-	-	121,65	103,62	113,70	76,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	466,91	1,67	84,24	81,13	45,48	67,24	43,48	43,40	101,94	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,70	0,03	1,32	4,55	0,41	0,58	0,27	0,49	0,70	0,42	0,08	0,54	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	243,89	0,87	2,54	-	72,97	-	-	0,61	-	17,20	150,57	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,12	0,02	0,90	4,09	0,06	0,06	0,15	0,07	0,10	0,10	0,20	0,29	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90,72	0,32	6,63	9,59	4,01	12,82	4,12	6,64	8,13	5,58	9,14	16,11	7,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,30	0,02	1,33	2,56	1,11	-	-	-	-	0,30	0,81	0,19	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,00	0,01	0,15	1,47	0,08	0,36	0,15	0,54	0,22	0,22	0,25	0,33	0,23
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,93	0,20	4,03	4,39	2,82	2,36	3,24	5,04	5,30	3,05	3,91	13,91	6,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,10	0,08	-	0,96	-	10,10	0,73	-	2,61	2,01	4,17	1,67	0,85
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,39	0,01	1,12	0,21	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97,81	0,35	2,73	8,38	16,44	9,70	-	0,74	1,37	0,21	7,16	11,95	39,13
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,27	0,27	2,73	6,37	16,14	3,16	-	0,12	0,97	0,21	7,15	3,42	35,00
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,97	0,04	-	2,01	0,30	6,54	-	0,62	0,40	-	0,01	0,06	0,03
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,57	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,47	4,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.486,37	5,31	55,78	65,56	109,12	78,82	74,84	46,41	140,95	222,67	254,09	235,63	202,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.068,44	3,82	48,77	58,42	69,35	60,74	62,90	46,03	90,13	152,06	186,59	162,80	130,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	383,35	1,37	3,74	3,17	36,05	17,55	7,38	-	50,02	68,05	61,54	66,05	69,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,76	0,00	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	0,16	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,94	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	3,91	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,82	0,04	0,06	-	0,55	0,11	3,76	-	0,44	0,39	4,49	0,02	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,10	0,00	0,16	-	0,61	0,09	0,01	-	-	0,01	-	0,22	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	0,02	0,83	-	1,82	-	-	-	0,12	1,22	0,60	0,57	0,48
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,28	0,05	2,22	3,92	0,14	0,33	0,79	0,38	0,24	0,94	0,84	1,92	1,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,33	0,05	3,42	0,60	0,85	0,80	0,19	0,76	3,72	0,71	1,70	0,38	0,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,02	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	83,22	0,30	10,63	2,94	5,60	11,42	0,67	1,06	12,20	8,33	11,33	14,67	4,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	254,02	0,91	14,98	15,45	10,29	10,59	22,17	20,73	12,04	0,77	9,49	62,43	75,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,60	0,01	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	252,42	0,90	14,98	13,85	10,29	10,59	22,17	20,73	12,04	0,77	9,49	62,43	75,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,03	0,03	-	-	3,41	-	-	-	-	0,02	3,27	-	2,33
	Trong đó:		-	-											
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	2,46	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,02	2,44	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,57	0,02	-	-	3,41	-	-	-	-	-	0,83	-	2,33

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,87	2,25	3,53	1,75	0,21	7,50	-	0,40	-	4,23	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,18	-	-	1,18	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1,18</i>	-	-	<i>1,18</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,69	2,25	3,53	0,57	0,21	7,50	-	0,40	-	4,23	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,04	-	0,00	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	-	0,00	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	111,93	5,09	16,97	19,29	12,31	10,65	2,12	3,67	2,97	10,69	6,42	21,75
	<i>Trong đó:</i>	-	-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,18	-	-	1,18	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	13,17	0,72	1,05	0,80	0,80	0,50	0,80	0,70	0,75	0,80	1,00	5,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,58	4,37	15,92	17,31	11,51	10,15	1,32	2,97	2,22	9,89	5,42	16,50
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,75	0,02	0,21	-	0,20	-	-	0,32	-	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,75	0,02	0,21	-	0,20	-	-	0,32	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-